

HẠN MỨC, BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-NHKL ngày 10/11/2021
của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Kiên Long)

A. HẠN MỨC, BIỂU PHÍ

I	DỊCH VỤ THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ			
1	THẺ VISA CLASSIC			
1.1	Hạn mức giao dịch tối đa/ngày	Hạn mức		
1.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 25.000.000đ		
1.1.2	Rút tiền mặt tại ATM ngoài nước ⁽⁴⁾	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 25.000.000đ		
1.1.3	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 50.000.000đ		
1.2	Hạn mức giao dịch tối đa/lần	Hạn mức		
1.2.1	Rút tiền tại ATM	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 10.000.000đ		
1.2.2	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 30.000.000đ		
1.3	Phí dịch vụ thẻ	Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa
1.3.1	Phí thường niên			
	– Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ phụ (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ chính (Kể từ năm thứ 2)	250.000đ Miễn phí trong trường hợp tổng giao dịch tài chính năm liền trước đạt ít nhất 15 triệu đồng ⁽⁵⁾		
	– Thẻ phụ (Kể từ năm thứ 2)	Miễn phí		
1.3.2	Phí thay thế thẻ			
	– Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ...	Miễn phí		
	– Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM....	100.000đ		
1.3.3	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch	55.000đ		

1.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ	2,7% số tiền giao dịch		
1.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt (**)	100.000đ		
2	THẺ VISA GOLD			
2.1	Hạn mức giao dịch tối đa/ngày	Hạn mức		
2.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 75.000.000đ		
2.1.2	Rút tiền mặt tại ATM ngoài nước ⁽⁴⁾	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 30.000.000đ		
2.1.3	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 200.000.000đ		
2.2	Hạn mức giao dịch tối đa/lần	Hạn mức		
2.2.1	Rút tiền tại ATM	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 10.000.000đ		
2.2.2	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 50.000.000đ		
2.3	Phí dịch vụ thẻ	Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa
2.3.1	Phí thường niên			
	– Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ phụ (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ chính (Kể từ năm thứ 2)	400.000đ Miễn phí trong trường hợp tổng giao dịch tài chính năm liền trước đạt 30 triệu đồng ⁽⁵⁾		
	– Thẻ phụ (Kể từ năm thứ 2)	Miễn phí		
2.3.2	Phí thay thế thẻ			
	– Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ...	Miễn phí		
	– Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM....	100.000đ		
2.3.3	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch	55.000đ		
2.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ	2,7% số tiền giao dịch		
2.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt (**)	100.000đ		
3	THẺ VISA PLATINUM			
3.1	Hạn mức giao dịch tối đa/ngày	Hạn mức		

3.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 200.000.000đ		
3.1.2	Rút tiền mặt tại ATM ngoài nước ⁽⁴⁾	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 30.000.000đ		
3.1.3	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 500.000.000đ		
3.2	Hạn mức giao dịch tối đa/lần	Hạn mức		
3.2.1	Rút tiền tại ATM	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 10.000.000đ		
3.2.2	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 200.000.000đ		
3.3	Phí dịch vụ thẻ	Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa
3.3.1	Phí thường niên			
	– Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ phụ (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ chính (Kể từ năm thứ 2)	700.000đ Miễn phí trong trường hợp tổng giao dịch tài chính năm liền trước đạt 60 triệu đồng ⁽⁵⁾ .		
	– Thẻ phụ (Kể từ năm thứ 2)	Miễn phí		
3.3.2	Phí thay thế thẻ			
	– Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ...	Miễn phí		
	– Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM....	Miễn phí		
3.3.3	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch	Miễn phí		
3.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ	2,5% số tiền giao dịch		
3.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt (**)	Miễn phí		
4	THẺ JCB CLASSIC			
4.1	Hạn mức giao dịch tối đa/ngày	Hạn mức		
4.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 25.000.000đ		
4.1.2	Rút tiền mặt tại ATM ngoài nước ⁽⁴⁾	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 25.000.000đ		

4.1.3	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 50.000.000đ		
4.2	Hạn mức giao dịch tối đa/lần	Hạn mức		
4.2.1	Rút tiền tại ATM	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 10.000.000đ		
4.2.2	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 30.000.000đ		
4.3	Phí dịch vụ thẻ	Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa
4.3.1	Phí thường niên			
	– Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ phụ (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ chính (Kể từ năm thứ 2)	99.000đ Miễn phí trong trường hợp tổng giao dịch tài chính năm liền trước đạt 20 triệu đồng ⁽⁵⁾ .		
	– Thẻ phụ (Kể từ năm thứ 2)	Miễn phí		
4.3.2	Phí thay thế thẻ			
	– Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ...	Miễn phí		
	– Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM....	100.000đ		
4.3.3	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch	55.000đ		
4.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ	2,7% số tiền giao dịch		
4.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt (**)	100.000đ		
5	THẺ JCB GOLD			
5.1	Hạn mức giao dịch tối đa/ngày	Hạn mức		
5.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 75.000.000đ		
5.1.2	Rút tiền mặt tại ATM ngoài nước ⁽⁴⁾	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 30.000.000đ		
5.1.3	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 200.000.000đ		
5.2	Hạn mức giao dịch tối đa/lần	Hạn mức		
5.2.1	Rút tiền tại ATM	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 10.000.000đ		

5.2.2	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 50.000.000đ		
5.3	Phí dịch vụ thẻ	Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa
5.3.1	Phí thường niên			
	– Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ phụ (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ chính (Kể từ năm thứ 2)	199.000đ Miễn phí trong trường hợp tổng giao dịch tài chính năm liền trước đạt 40 triệu đồng ⁽⁵⁾ .		
	– Thẻ phụ (Kể từ năm thứ 2)	Miễn phí		
5.3.2	Phí thay thế thẻ			
	– Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ...	Miễn phí		
	– Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM....	100.000đ		
5.3.3	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch	55.000đ		
5.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ	2,7% số tiền giao dịch		
5.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt (**)	100.000đ		
6	THẺ JCB PLATINUM			
6.1	Hạn mức giao dịch tối đa/ngày	Hạn mức		
6.1.1	Rút tiền mặt tại ATM trong nước	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 200.000.000đ		
6.1.2	Rút tiền mặt tại ATM ngoài nước ⁽⁴⁾	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 30.000.000đ		
6.1.3	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 500.000.000đ		
6.2	Hạn mức giao dịch tối đa/lần	Hạn mức		
6.2.1	Rút tiền tại ATM	50% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 10.000.000đ		
6.2.2	Giao dịch Thanh toán qua POS	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 200.000.000đ		
6.3	Phí dịch vụ thẻ	Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa
6.3.1	Phí thường niên			

	– Thẻ chính (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ phụ (năm đầu)	Miễn phí		
	– Thẻ chính (Kể từ năm thứ 2)	399.000đ Miễn phí trong trường hợp tổng giao dịch tài chính năm liền trước đạt 80 triệu đồng ⁽⁵⁾ .		
	– Thẻ phụ (Kể từ năm thứ 2)	Miễn phí		
6.3.2	Phí thay thế thẻ			
	– Không do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ hỏng do lỗi in dập Thẻ...	Miễn phí		
	– Do lỗi Chủ Thẻ: Thẻ mất, thất lạc, bị hỏng trong quá trình sử dụng, bị nuốt tại ATM....	Miễn phí		
6.3.3	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch	Miễn phí		
6.3.4	Phí chuyển đổi ngoại tệ	2,5% số tiền giao dịch		
6.3.5	Phí dịch vụ đặc biệt (**)	Miễn phí		
7	HẠN MỨC, BIỂU PHÍ CHUNG			
7.1	Phí phát hành (*)			
	– Thẻ chính	Miễn phí		
	– Thẻ phụ	Miễn phí		
7.2	Phí rút tiền mặt			
	– Tại ATM KienlongBank	Miễn phí		
	– Tại ATM Ngân hàng khác	3,5%/giá trị giao dịch	50.000đ	
7.3	Phí chậm thanh toán (*)	3,5% số tiền thanh toán tối thiểu chưa được thanh toán	50.000đ	630.000đ
7.4	Phí tắt toán thẻ (*)	100.000đ		
7.5	Phí cấp lại PIN	55.000đ		
7.6	Phí gửi Bảng sao kê hàng tháng qua email	Miễn phí		
7.7	Phí gửi Bảng sao kê qua bưu điện đến địa chỉ khách hàng	22.000đ/tháng		
7.8	Phí tra cứu số dư			
	– Tại ATM KienlongBank	Miễn phí		

	– Tại ATM Ngân hàng khác	Miễn phí		
7.9	Phí tra soát khiếu nại	Tối thiểu 88.000đ/lần khiếu nại (được tính khi Chủ Thẻ khiếu nại không đúng hoặc không chính xác các giao dịch)		
7.10	Phí sử dụng vượt hạn mức (*)	0,075%/ngày	22.000đ	
7.11	Số tiền thanh toán tối thiểu/tháng	5% dư nợ	100.000đ	
7.12	Số ngày miễn lãi tối đa	55 ngày đối với giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ. Giao dịch rút tiền mặt tính lãi kể từ ngày giao dịch		
7.13	Tổng số lần giao dịch trên ATM tối đa/ngày	20 lần		
II DỊCH VỤ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN (E.COMMERCE)				
1.	Hạn mức giao dịch	Hạn mức GD/lần	Hạn mức GD/ngày	
1.1	Thẻ ghi nợ nội địa			
	– Gói ECOM-BASIC	20.000.000đ	100.000.000đ	
	– Gói ECOM-ADVANCE	50.000.000đ	200.000.000đ	
1.2	Thẻ ghi nợ quốc tế			
	– Visa Classic	50.000.000đ	50.000.000đ	
	– Visa Platinum	100.000.000đ	200.000.000đ	
	– JCB Classic	50.000.000đ	50.000.000đ	
	– JCB Platinum	100.000.000đ	200.000.000đ	
1.3	Thẻ tín dụng			
	– Visa Classic	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 25.000.000đ	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 50.000.000đ	
	– Visa Gold	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 50.000.000đ	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 100.000.000đ	
	– Visa Platinum	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 100.000.000đ	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 200.000.000đ	
	– JCB Classic	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp,	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp,	

		cấp, tối đa không quá 25.000.000đ	tối đa không quá 50.000.000đ	
	– JCB Gold	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 50.000.000đ	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 100.000.000đ	
	– JCB Platinum	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 100.000.000đ	100% Hạn mức Thẻ tín dụng được cấp, tối đa không quá 200.000.000đ	
2	Phí dịch vụ	Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa
2.1	Phí đăng ký/thay đổi thông tin dịch vụ			
	– Tại Quầy	Miễn phí		
	– Trên Internet Banking	Miễn phí		
2.2	Phí tạm ngưng/mở lại dịch vụ			
	– Tại Quầy	Miễn phí		
	– Trên Internet Banking	Miễn phí		
	– Qua Contact Center	Miễn phí		
2.3	Phí giao dịch thanh toán trực tuyến	Miễn phí		
2.4	Phí tạm ngưng/mở lại dịch vụ	Miễn phí		
2.5	Phí duy trì dịch vụ	5.500đ/tháng	Nếu KH sử dụng nhiều hơn 01 dịch vụ trong số các dịch vụ Ngân hàng điện tử thì KienlongBank chỉ thu Phí duy trì cao nhất của 01 dịch vụ và miễn phí các dịch vụ còn lại.	

B. NGUYÊN TẮC THU PHÍ

- Biểu phí này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- (*): Các khoản phí không chịu thuế giá trị gia tăng.
- (**): Phí dịch vụ đặc biệt là phí mà KienlongBank chấp nhận thực hiện những yêu cầu đặc biệt liên quan đến Thẻ của Chủ Thẻ gồm: Phí chuyển đổi hình thức bảo đảm thẻ^(*); Phí thay đổi hạn mức tín dụng/hạn mức tín dụng tạm thời^(*) (đối với Thẻ tín dụng); Phí thay đổi hạng Thẻ; Phí cấp lại Bảng sao kê giao dịch; Phí xác nhận theo yêu cầu của Chủ Thẻ; Phí phát hành nhanh^(*); Phí thay đổi hạn mức giao dịch; Phí chọn số Thẻ theo yêu cầu (trừ Thẻ Platinum).
- Phí tắt toán Thẻ: Áp dụng đối với những Thẻ hoạt động dưới 12 tháng kể từ ngày phát hành Thẻ.
- Việc rút tiền mặt tại hệ thống ATM của ngân hàng khác có thể sẽ bị tính thêm một khoản phí do ngân hàng đó quy định.
- Các khoản phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch.
- Các phí khác liên quan không được quy định sẽ được áp dụng theo biểu phí hiện hành của KienlongBank.
- Danh sách các Ngân hàng liên kết với KienlongBank trong dịch vụ Thẻ và Ngân hàng điện tử sẽ được KienlongBank công bố trong từng thời kỳ.
- Biểu phí này có thể thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của KienlongBank trong từng thời kỳ.
- ⁽¹⁾ Hạn mức dịch vụ theo gói là hạn mức chung của tất cả các giao dịch thuộc sản phẩm dịch vụ được cung cấp, trừ trường hợp có quy định cụ thể hạn mức của từng loại giao dịch.
- ⁽⁴⁾ Trường hợp hạn mức rút tiền tại ATM ngoài nước theo quy định KienlongBank lớn hơn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước thì áp dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- ⁽⁵⁾ Tổng giao dịch tài chính không bao gồm giá trị giao dịch trả góp qua Thẻ tín dụng trước khi chuyển đổi.